

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT  
DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32
Phụ lục Báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên
Ông Lu Xin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Wu Yai Ning**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 14 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

---

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>153.972.515.046</b>	<b>136.136.460.334</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>67.079.222.569</b>	<b>42.042.383.297</b>
111	1. Tiền		21.079.222.569	12.042.383.297
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.769.091.782</b>	<b>11.389.748.673</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.255.563.387	8.584.844.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	148.472.500	2.516.769.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.317.776.166	5.199.745.281
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.952.720.271)	(4.911.611.328)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>68.688.248.950</b>	<b>78.370.814.558</b>
141	1. Hàng tồn kho		79.056.125.499	89.787.797.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.367.876.549)	(11.416.983.161)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.435.951.745</b>	<b>4.333.513.806</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.195.652.376	1.872.579.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.240.299.369	2.460.934.284
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.810.447.278</b>	<b>110.515.595.290</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>306.000.000</b>	<b>197.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	306.000.000	197.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>101.504.447.278</b>	<b>110.318.595.290</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66.150.392.614	73.595.996.574
222	- Nguyên giá		215.968.723.555	225.447.691.945
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.818.330.941)	(151.851.695.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.354.054.664	36.722.598.716
228	- Nguyên giá		60.036.780.661	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.682.725.997)	(23.314.181.945)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>255.782.962.324</b>	<b>246.652.055.624</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.719.204.343</b>	<b>38.595.245.661</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>36.441.604.343</b>	<b>38.317.645.661</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.757.960.109	21.975.200.062
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.580.343	2.528.976
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.250.342.247	4.210.037.282
314	4. Phải trả người lao động		4.352.485.394	4.046.203.964
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	378.700.000	356.400.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		82.274.885	96.302.828
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	901.869.487	1.043.283.947
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.056.566.106
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.685.391.878	3.531.122.496
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>277.600.000</b>	<b>277.600.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	277.600.000	277.600.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>219.063.757.981</b>	<b>208.056.809.963</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>219.063.757.981</b>	<b>208.056.809.963</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>128.679.180.000</i>	<i>128.679.180.000</i>
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.765.443.701	72.758.495.683
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>57.905.568.427</i>	<i>45.334.764.284</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>25.859.875.274</i>	<i>27.423.731.399</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>255.782.962.324</b>	<b>246.652.055.624</b>

Trần Thị Phú  
Người lập

Trần Thị Phú  
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	345.570.518.460	352.996.077.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.031.087
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.570.518.460	352.993.046.710
11	4. Giá vốn hàng bán	19	242.793.413.842	245.802.727.793
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.777.104.618	107.190.318.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.808.838.566	2.433.493.716
22	7. Chi phí tài chính	21	264.871.306	44.829.513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	49.126.720.409	51.382.181.110
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	21.679.784.543	22.976.697.797
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.514.566.926	35.220.104.213
31	11. Thu nhập khác		32.351.399	11.160.339
32	12. Chi phí khác	24	1.778.305.889	761.868.892
40	13. Lợi nhuận khác		(1.745.954.490)	(750.708.553)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.768.612.436	34.469.395.660
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	6.908.737.162	7.045.664.261
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.859.875.274</u>	<u>27.423.731.399</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.929	2.131

Trần Thị Phú  
Người lập

Trần Thị Phú  
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.768.612.436	34.469.395.660
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.313.385.205	13.347.014.173
03	- Các khoản dự phòng		(4.064.563.775)	(1.790.009.806)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.363.726)	(7.967.692)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.674.533.271)	(2.085.245.733)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.327.536.869	43.933.186.602
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.308.817.137)	1.487.033.853
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.731.672.220	5.782.822.857
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		772.050.658	(16.776.608.029)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(323.072.854)	(31.578.744)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.874.843.709)	(11.811.645.620)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.830.739.874)	(277.069.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.493.786.173	22.306.141.137
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.080.263.593)	(2.854.796.618)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		58.636.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.642.193.057	2.085.245.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		620.565.828	(769.550.885)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.080.745.245)	(12.570.614.404)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(13.080.745.245)</i>	<i>(12.570.614.404)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.033.606.756	8.965.975.848
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.042.383.297	33.073.464.200
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.232.516	2.943.249
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>67.079.222.569</u>	<u>42.042.383.297</u>

---

**Trần Thị Phú**  
 Người lập

---

**Trần Thị Phú**  
 Kế toán trưởng

---

**Wu Yai Ning**  
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128,679,180,000 đồng; tương đương 12,867,918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sâm cao ly; Nước tinh khiết; Sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm; cho thuê nhà xưởng dôi dư.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Amata	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh thương mại

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như hoa hồng đại lý, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.14 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



**2.16 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước giải khát các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.278.084.606	1.731.883.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.801.137.963	10.310.499.491
Các khoản tương đương tiền	46.000.000.000	30.000.000.000
	<b>67.079.222.569</b>	<b>42.042.383.297</b>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 46.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần An Phú	1.288.854.111	-	872.792.531	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phương Kim	1.060.967.340	-	771.073.965	-
Các khoản phải thu khách hàng	9.905.741.936	(40.995.672)	6.940.978.474	(50.682.561)
	<b>12.255.563.387</b>	<b>(40.995.672)</b>	<b>8.584.844.970</b>	<b>(50.682.561)</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Shin - I - Machinery Works	-	-	2.445.269.750	-
Fung Yuan Machinery Co., Ltd	76.972.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	71.500.000	-	71.500.000	-
	<b>148.472.500</b>	<b>-</b>	<b>2.516.769.750</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	147.391.767	-	127.965.579	-
Phải thu ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Phải thu ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(150.543.525)	301.087.050	(90.236.115)
Phải thu khác	108.116.275	-	9.511.578	(9.511.578)
	<b>5.317.776.166</b>	<b>(4.911.724.599)</b>	<b>5.199.745.281</b>	<b>(4.860.928.767)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	306.000.000	-	197.000.000	-
	<b>306.000.000</b>	<b>-</b>	<b>197.000.000</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.103.263.796	150.543.525	5.122.462.263	210.850.935
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	150.543.525	301.087.050	210.850.935
- Các khoản khác	40.995.672	-	60.194.139	-
	<b>5.103.263.796</b>	<b>150.543.525</b>	<b>5.122.462.263</b>	<b>210.850.935</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.577.606.700	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.395.925.769	(10.304.555.541)	44.880.187.332	(10.313.194.291)
Công cụ, dụng cụ	176.539.590	(46.047.842)	377.162.393	(74.308.791)
Thành phẩm	39.663.638.289	(17.273.166)	38.425.791.090	(1.029.480.079)
Hàng hoá	4.820.021.851	-	4.527.050.204	-
	<b>79.056.125.499</b>	<b>(10.367.876.549)</b>	<b>89.787.797.719</b>	<b>(11.416.983.161)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Báo cáo tài chính

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	70.275.189.387		147.403.325.941		4.984.948.762		2.784.227.855		225.447.691.945	
- Mua trong năm	-		4.525.533.343		-		-		4.525.533.343	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(13.513.565.905)		-		(490.935.828)		(14.004.501.733)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.275.189.387</b>		<b>138.415.293.379</b>		<b>4.984.948.762</b>		<b>2.293.292.027</b>		<b>215.968.723.555</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	30.494.035.097		114.563.611.723		4.759.195.406		2.034.853.145		151.851.695.371	
- Khấu hao trong năm	3.334.638.581		8.394.160.245		86.440.510		129.601.817		11.944.841.153	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(13.512.103.088)		-		(466.102.495)		(13.978.205.583)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.828.673.678</b>		<b>109.445.668.880</b>		<b>4.845.635.916</b>		<b>1.698.352.467</b>		<b>149.818.330.941</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	39.781.154.290		32.839.714.218		225.753.356		749.374.710		73.595.996.574	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>36.446.515.709</b>		<b>28.969.624.499</b>		<b>139.312.846</b>		<b>594.939.560</b>		<b>66.150.392.614</b>	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79,411,064,425 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại lô đất Khu Công nghiệp Amata, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với nguyên giá là 60.036.780.661 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 24.682.725.997 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2018 là 1.368.544.052 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng	1.838.485.707	1.872.579.522
Chi phí quảng cáo	357.166.669	-
	<u><b>2.195.652.376</b></u>	<u><b>1.872.579.522</b></u>

**12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Bao Bì Thành Nghĩa P.E.T	8.686.299.600	8.686.299.600	9.445.744.000	9.445.744.000
MC Packaging (PTE) Ltd	9.179.075.326	9.179.075.326	7.264.494.998	7.264.494.998
Phải trả các đối tượng khác	5.892.585.183	5.892.585.183	5.264.961.064	5.264.961.064
	<u><b>23.757.960.109</b></u>	<u><b>23.757.960.109</b></u>	<u><b>21.975.200.062</b></u>	<u><b>21.975.200.062</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.367.414.864	23.996.008.183	22.991.141.159	23.996.008.183	22.991.141.159	-	2.372.281.888	-	2.372.281.888	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.252.836.255	4.252.836.255	4.252.836.255	4.252.836.255	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp <sup>(*)</sup>	-	2.759.325.867	6.908.737.162	7.874.843.709	6.908.737.162	7.874.843.709	-	1.793.219.320	-	1.793.219.320	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	83.296.551	808.397.622	806.853.134	808.397.622	806.853.134	-	84.841.039	-	84.841.039	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	204.044.000	204.044.000	204.044.000	204.044.000	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-
	-	<b>4.210.037.282</b>	<b>36.180.023.222</b>	<b>36.139.718.257</b>	<b>36.180.023.222</b>	<b>36.139.718.257</b>	-	<b>4.250.342.247</b>	-	<b>4.250.342.247</b>	-	-

(\*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm đã bao gồm số tiền 1.113.661.606 đồng bị truy thu các năm trước do hoạt động tái đầu tư mở rộng dự án của Công ty không được hưởng ưu đãi thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng đại lý	248.700.000	226.400.000
- Chi phí phải trả khác	130.000.000	130.000.000
	<b><u>378.700.000</u></b>	<b><u>356.400.000</u></b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	151.340.204	108.073.828
- Bảo hiểm xã hội	68.703.209	76.743.189
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	273.182.951	486.010.196
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	383.801.789	347.615.400
	<b><u>901.869.487</u></b>	<b><u>1.043.283.947</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.600.000	277.600.000
	<b><u>277.600.000</u></b>	<b><u>277.600.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>128.679.180.000</b>		<b>(260.435.693)</b>	<b>6.879.569.973</b>	<b>60.224.673.677</b>	<b>195.522.987.957</b>	
Lãi trong năm trước	-		-	-	27.423.731.399	27.423.731.399	
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	(14.889.909.393)	(14.889.909.393)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>128.679.180.000</b>		<b>(260.435.693)</b>	<b>6.879.569.973</b>	<b>72.758.495.683</b>	<b>208.056.809.963</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128.679.180.000</b>		<b>(260.435.693)</b>	<b>6.879.569.973</b>	<b>72.758.495.683</b>	<b>208.056.809.963</b>	
Lãi trong năm nay	-		-	-	25.859.875.274	25.859.875.274	
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	(14.852.927.256)	(14.852.927.256)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>128.679.180.000</b>		<b>(260.435.693)</b>	<b>6.879.569.973</b>	<b>83.765.443.701</b>	<b>219.063.757.981</b>	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2018 số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền		Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	VND			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.758.495.683	100,00%		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.985.009.256	2,73%		36,42%
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)		12.867.918.000	17,69%		24,28%
Lợi nhuận chưa phân phối		57.905.568.427	79,59%		32,36%
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
	VND	VND		VND	
Honsan International Limited	46.862.360.000	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	36,42%
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	24,28%
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	41.638.840.000	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	32,36%
Các cổ đông khác	8.936.400.000	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	6,94%
	<b>128.679.180.000</b>	<b>128.679.180.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.679.180.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp đầu năm	128.679.180.000	128.679.180.000
- Vốn góp cuối năm	128.679.180.000	128.679.180.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	486.010.196	188.706.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.867.918.000	12.867.918.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	12.867.918.000	12.867.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(13.080.745.245)	(12.570.614.404)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.080.745.245)	(12.570.614.404)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	273.182.951	486.010.196

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- Cổ phiếu phổ thông	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	<b>6.879.569.973</b>	<b>6.879.569.973</b>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.830.664.000	1.302.664.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.507.470.000	4.498.934.000
	<b>6.338.134.000</b>	<b>5.801.598.000</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 67/HĐTĐ ngày 04/08/2015 tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà máy sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 14.072 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.793,69	24.897,34

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	339.796.543.097	345.969.661.067
Doanh thu xuất khẩu	4.209.735.363	5.598.176.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.564.240.000	1.428.240.000
	<u><b>345.570.518.460</b></u>	<u><b>352.996.077.797</b></u>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.809.152.759	244.264.530.823
Khấu hao dây chuyền trà sản xuất dưới công suất	3.428.528.334	3.418.442.891
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.049.106.612)	(1.880.245.921)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(395.160.639)	-
	<u><b>242.793.413.842</b></u>	<u><b>245.802.727.793</b></u>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.642.193.057	2.085.245.733
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	151.281.783	340.280.291
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.363.726	7.967.692
	<u><b>2.808.838.566</b></u>	<u><b>2.433.493.716</b></u>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	264.871.306	44.829.513
	<u><b>264.871.306</b></u>	<u><b>44.829.513</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.225.153.864	16.475.946.219
Chi phí nhân công	14.228.319.989	14.770.815.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.062.292	36.062.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.804.575.144	14.932.303.007
Chi phí khác bằng tiền	6.832.609.120	5.167.054.214
	<b>49.126.720.409</b>	<b>51.382.181.110</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.862.274	180.289.413
Chi phí nhân công	9.934.166.820	11.159.619.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.952.110.028	3.022.777.468
Thuế, phí, lệ phí	341.666.054	508.644.370
Chi phí dự phòng	60.307.410	90.236.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.710.125.320	3.946.722.324
Chi phí khác bằng tiền	4.428.546.637	4.068.408.705
	<b>21.679.784.543</b>	<b>22.976.697.797</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu	346.826.027	267.305.335
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	461.589.700	485.483.557
Các khoản bị phạt do hoạt động đầu tư mở rộng các năm trước không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	949.272.014	-
Chi phí khác	20.618.148	9.080.000
	<b>1.778.305.889</b>	<b>761.868.892</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.768.612.436	34.469.395.660
Các khoản điều chỉnh tăng	1.778.305.889	761.868.892
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	1.778.305.889	761.868.892
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.232.516)	(2.943.249)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	(3.232.516)	(2.943.249)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.543.685.809	35.228.321.303
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.908.737.162</b>	<b>7.045.664.261</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.113.661.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.759.325.867	6.411.645.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.874.843.709)	(11.811.645.620)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.793.219.320</b>	<b>2.759.325.867</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.859.875.274	27.423.731.399
Các khoản điều chỉnh:	(1.034.395.011)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.034.395.011)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.825.480.263	27.423.731.399
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.867.918	12.867.918
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.929</b>	<b>2.131</b>

Công ty có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 4% trên Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2018.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.331.476.447	228.588.929.481
Chi phí nhân công	39.705.924.685	42.260.645.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.313.385.205	13.347.014.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.796.394.789	21.887.231.148
Chi phí khác bằng tiền	11.134.852.118	11.035.411.291
<b></b>	<b>316.282.033.244</b>	<b>317.119.231.374</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.079.222.569	-	42.042.383.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.879.339.553	(4.952.720.271)	13.981.590.251	(4.911.611.328)
	<b>84.958.562.122</b>	<b>(4.952.720.271)</b>	<b>56.023.973.548</b>	<b>(4.911.611.328)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			24.937.429.596	23.296.084.009
Chi phí phải trả			378.700.000	356.400.000
			<b>25.316.129.596</b>	<b>23.652.484.009</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.079.222.569	-	-	67.079.222.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.620.619.282	306.000.000	-	12.926.619.282
	<u>79.699.841.851</u>	<u>306.000.000</u>	<u>-</u>	<u>80.005.841.851</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.042.383.297	-	-	42.042.383.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.872.978.923	197.000.000	-	9.069.978.923
	<u>50.915.362.220</u>	<u>197.000.000</u>	<u>-</u>	<u>51.112.362.220</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.659.829.596	277.600.000	-	24.937.429.596
Chi phí phải trả	378.700.000	-	-	378.700.000
	<u><b>25.038.529.596</b></u>	<u><b>277.600.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>25.316.129.596</b></u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.018.484.009	277.600.000	-	23.296.084.009
Chi phí phải trả	356.400.000	-	-	356.400.000
	<u><b>23.374.884.009</b></u>	<u><b>277.600.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>23.652.484.009</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	Cổ đông lớn
Golden Sino (Holdings) Limited	Cổ đông lớn
Honsan International Limited	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Chia cổ tức</b>	<b>11.974.278.000</b>	<b>11.974.278.000</b>
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	4.163.884.000	4.163.884.000
Golden Sino (Holdings) Limited	3.124.158.000	3.124.158.000
Honsan International Limited	4.686.236.000	4.686.236.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố  
Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.100.372.725	1.094.410.939
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.260.241.400	965.269.357

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ trên Biên bản kiểm tra thuế của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc kiểm tra thuế từ năm 2013 đến hết năm 2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72.758.495.683	73.872.157.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.210.037.282	3.096.375.676

---

**Trần Thị Phú**  
Người lập

---

**Trần Thị Phú**  
Kế toán trưởng

---

**Wu Yai Ning**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2019

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NHÀ MÁY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM**

**VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>285.915.200.811</b>	<b>239.983.492.858</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>64.647.141.527</b>	<b>39.297.719.514</b>
111	1. Tiền		18.647.141.527	9.297.719.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>154.050.283.761</b>	<b>125.261.336.033</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.169.966.649	1.036.128.271
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		148.472.500	2.516.769.750
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		151.648.291.454	121.618.453.846
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		83.553.158	89.984.166
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>65.022.123.147</b>	<b>73.551.857.789</b>
141	1. Hàng tồn kho		75.389.999.696	84.968.840.950
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.367.876.549)	(11.416.983.161)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.195.652.376</b>	<b>1.872.579.522</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.195.652.376	1.872.579.522
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.381.234.420</b>	<b>110.159.320.140</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>101.381.234.420</b>	<b>110.159.320.140</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		66.027.179.756	73.436.721.424
222	- Nguyên giá		213.247.491.052	222.726.459.442
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.220.311.296)	(149.289.738.018)
227	2. Tài sản cố định vô hình		35.354.054.664	36.722.598.716
228	- Nguyên giá		60.036.780.661	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.682.725.997)	(23.314.181.945)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>387.296.435.231</b>	<b>350.142.812.998</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.539.528.909</b>	<b>37.189.194.487</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>35.261.928.909</b>	<b>36.911.594.487</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		23.713.909.069	21.762.082.062
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.920.175	1.118.202
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.138.688.660	4.102.221.422
314	4. Phải trả người lao động		3.275.786.289	3.082.539.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.000.000	130.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		556.752.838	689.914.448
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	3.056.566.106
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.415.871.878	4.087.152.496
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>277.600.000</b>	<b>277.600.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		277.600.000	277.600.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>351.756.906.322</b>	<b>312.953.618.511</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>351.756.906.322</b>	<b>312.953.618.511</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.458.592.042	177.655.304.231
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		162.802.376.975	123.045.637.400
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.656.215.067	54.609.666.831
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>387.296.435.231</b>	<b>350.142.812.998</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.946.064.754	351.039.758.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.946.064.754	351.039.758.818
11	4. Giá vốn hàng bán		244.332.719.739	247.727.663.259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.613.345.015	103.312.095.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.802.192.391	2.424.509.154
22	7. Chi phí tài chính		264.871.306	44.829.513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		23.279.495.018	24.492.296.465
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.576.948.263	18.801.422.166
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.294.222.819	62.398.056.569
31	11. Thu nhập khác		32.340.299	10.563.415
32	12. Chi phí khác		1.761.610.889	753.288.892
40	13. Lợi nhuận khác		(1.729.270.590)	(742.725.477)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.564.952.229	61.655.331.092
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.908.737.162	7.045.664.261
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.656.215.067</u>	<u>54.609.666.831</u>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.564.952.229	61.655.331.092
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.277.322.913	13.310.951.881
03	- Các khoản dự phòng		(4.105.672.718)	(2.450.849.452)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.363.726)	(7.967.692)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.694.183.246)	(2.076.261.171)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.027.055.452	70.431.204.658
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.788.947.728)	(26.024.099.294)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.578.841.254	4.528.599.657
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		850.272.548	(15.357.229.240)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(323.072.854)	(31.578.744)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.874.843.709)	(11.811.645.620)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.656.289.874)	(115.919.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.813.015.089	21.619.331.635
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.080.263.593)	(2.854.796.618)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		58.636.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.635.546.882	2.076.261.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		613.919.653	(778.535.447)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.080.745.245)	(12.570.614.404)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.080.745.245)	(12.570.614.404)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.346.189.497	8.270.181.784
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.297.719.514	31.024.594.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.232.516	2.943.249
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<b>64.647.141.527</b>	<b>39.297.719.514</b>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM**  
**VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>867.960.865</b>	<b>595.120.021</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>42.807.549</b>	<b>55.244.783</b>
111	1. Tiền		42.807.549	55.244.783
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>392.059.209</b>	<b>309.799.784</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		433.054.881	350.795.456
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.995.672)	(40.995.672)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>244.729.900</b>	<b>71.516.240</b>
141	1. Hàng tồn kho		244.729.900	71.516.240
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>188.364.207</b>	<b>158.559.214</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		188.364.207	158.559.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		242.857.143	242.857.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.857.143)	(242.857.143)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>867.960.865</b>	<b>595.120.021</b>
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.327.914.686</b>	<b>2.673.282.557</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.327.914.686</b>	<b>2.673.282.557</b>
314	1. Phải trả người lao động		6.534.600	6.184.600
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.350.690.797	2.688.457.977
319	3. Phải trả ngắn hạn khác		10.489.289	8.039.980
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(39.800.000)	(29.400.000)
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(2.459.953.821)</b>	<b>(2.078.162.536)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(2.459.953.821)</b>	<b>(2.078.162.536)</b>
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.459.953.821)	(2.078.162.536)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.078.162.536)	(1.701.887.010)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(381.791.285)	(376.275.526)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>867.960.865</b>	<b>595.120.021</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.830.659.665	2.933.387.379
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.830.659.665	2.933.387.379
11	4. Giá vốn hàng bán		2.793.170.140	2.899.512.780
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.489.525	33.874.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		78.973	129.113
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		417.483.725	406.808.004
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.876.058	3.471.234
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(381.791.285)	(376.275.526)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(381.791.285)	(376.275.526)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(381.791.285)</u>	<u>(376.275.526)</u>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(381.791.285)	(376.275.526)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.973)	(129.113)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(381.870.258)	(376.404.639)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.064.418)	66.627.333
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(173.213.660)	298.716.360
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		665.032.129	54.716.064
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.400.000)	(7.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.516.207)	36.055.118
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.973	129.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78.973	129.113
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.437.234)	36.184.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.244.783	19.060.552
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>42.807.549</u>	<u>55.244.783</u>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM  
VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.828.618.072</b>	<b>7.400.043.460</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		167.308.010	379.341.434
111	1. Tiền		167.308.010	379.341.434
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.345.534.476</b>	<b>234.386.092</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.343.145.867	231.854.679
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		2.388.609	2.531.413
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>3.688.799.695</b>	<b>4.824.197.812</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.688.799.695	4.824.197.812
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.626.975.891</b>	<b>1.962.118.122</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.626.975.891	1.962.118.122
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.828.618.072</b>	<b>7.400.043.460</b>
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>56.687.031.000</b>	<b>44.724.256.293</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>56.687.031.000</b>	<b>44.724.256.293</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	12.859.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.660.168	1.410.774
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.670.650	3.499.688
314	4. Phải trả người lao động		146.127.295	137.440.152
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		56.592.412.887	44.613.186.679
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(56.840.000)	(44.140.000)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(47.858.412.928)</b>	<b>(37.324.212.833)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(47.858.412.928)</b>	<b>(37.324.212.833)</b>
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.858.412.928)	(37.324.212.833)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(37.324.212.833)	(26.258.920.134)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(10.534.200.095)	(11.065.292.699)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.828.618.072</b>	<b>7.400.043.460</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.413.202.062	66.490.694.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.413.202.062	66.490.694.056
11	4. Giá vốn hàng bán		68.486.127.521	67.951.239.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.072.925.459)	(1.460.545.804)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.921.780	3.163.869
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		9.244.363.479	9.417.909.187
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		218.832.937	190.001.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.534.200.095)	(11.065.292.699)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.534.200.095)	(11.065.292.699)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(10.534.200.095)</u>	<u>(11.065.292.699)</u>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.534.200.095)	(11.065.292.699)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.921.780)	(3.163.869)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.536.121.875)	(11.068.456.568)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.776.006.153)	1.211.792.153
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.135.398.117	1.043.346.616
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.975.474.707	8.967.467.040
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.700.000)	(13.780.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(213.955.204)	140.369.241
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.921.780	3.163.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.921.780	3.163.869
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(212.033.424)	143.533.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		379.341.434	235.808.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>167.308.010</u>	<u>379.341.434</u>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHI NHÁNH BIÊN HÒA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM**

**VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

11  
CÔNG  
THIỆP  
KIẾ  
A  
17

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.581.914.044</b>	<b>6.616.462.602</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.121.825.106</b>	<b>695.037.820</b>
111	1. Tiền		1.121.825.106	695.037.820
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.460.088.938</b>	<b>5.439.951.182</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.460.088.938	5.439.951.182
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		-	<b>481.473.600</b>
141	1. Hàng tồn kho		-	481.473.600
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		465.843.713	465.843.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.843.713)	(465.843.713)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.581.914.044</b>	<b>6.616.462.602</b>
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.770.509.237</b>	<b>31.185.856.566</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>36.770.509.237</b>	<b>31.185.856.566</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		44.051.040	200.259.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		71.981.292	72.475.887
314	3. Phải trả người lao động		207.600.000	202.255.700
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		36.482.676.905	30.737.665.979
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(35.800.000)	(26.800.000)
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(30.188.595.193)</b>	<b>(24.569.393.964)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(30.188.595.193)</b>	<b>(24.569.393.964)</b>
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.188.595.193)	(24.569.393.964)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(24.569.393.964)	(18.773.022.209)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(5.619.201.229)	(5.796.371.755)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.581.914.044</b>	<b>6.616.462.602</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.932.914.527	112.284.716.052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.932.914.527	112.284.716.052
11	4. Giá vốn hàng bán		99.832.306.720	109.680.194.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.100.607.807	2.604.521.292
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.607.355	1.899.438
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		7.586.013.980	8.291.451.833
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		135.413.511	111.340.652
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.619.212.329)	(5.796.371.755)
31	11. Thu nhập khác		11.100	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		11.100	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.619.201.229)	(5.796.371.755)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.619.201.229)</u>	<u>(5.796.371.755)</u>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.619.201.229)	(5.796.371.755)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.607.355)	(1.899.438)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.620.808.584)	(5.798.271.193)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.137.756)	(1.411.938.847)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		481.473.600	654.936.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.593.652.671	6.259.359.452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.000.000)	(7.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		425.179.931	(303.714.588)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.607.355	1.899.438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.607.355	1.899.438
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		426.787.286	(301.815.150)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		695.037.820	996.852.970
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>1.121.825.106</u>	<u>695.037.820</u>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM  
VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

1170  
NG T  
JEM H  
JEM  
ASO  
M-T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.610.024.075</b>	<b>4.662.580.760</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>1.096.888.630</b>	<b>1.611.555.583</b>
111	1. Tiền		1.096.888.630	1.611.555.583
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.169.416.852</b>	<b>1.762.729.428</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.849.307.052	1.526.115.382
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		470.653.325	346.048.628
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(150.543.525)	(109.434.582)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>935.361.811</b>	<b>956.050.730</b>
141	1. Hàng tồn kho		935.361.811	956.050.730
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>408.356.782</b>	<b>332.245.019</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		408.356.782	332.245.019
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>429.212.858</b>	<b>356.275.150</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>306.000.000</b>	<b>197.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		306.000.000	197.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>123.212.858</b>	<b>159.275.150</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		123.212.858	159.275.150
222	- Nguyên giá		1.713.153.853	1.713.153.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.589.940.995)	(1.553.878.703)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.039.236.933</b>	<b>5.018.855.910</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33.302.779.590</b>	<b>26.846.591.226</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>33.302.779.590</b>	<b>26.846.591.226</b>
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		32.717.026	31.840.285
314	2. Phải trả người lao động		644.362.364	588.863.761
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		248.700.000	226.400.000
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		32.636.082.498	26.091.489.376
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		82.274.885	96.302.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		241.082.817	251.784.976
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(582.440.000)	(440.090.000)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(28.263.542.657)</b>	<b>(21.827.735.316)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(28.263.542.657)</b>	<b>(21.827.735.316)</b>
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.263.542.657)	(21.827.735.316)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(21.827.735.316)	(16.399.026.595)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.435.807.341)	(5.428.708.721)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.039.236.933</b>	<b>5.018.855.910</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.323.454.311	73.523.675.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.031.087
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.323.454.311	73.520.644.189
11	4. Giá vốn hàng bán		71.822.395.352	71.698.781.059
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.501.058.959	1.821.863.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.032.718	3.777.651
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		3.643.331.554	3.810.291.659
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.281.567.464	3.444.618.782
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.420.807.341)	(5.429.269.660)
31	11. Thu nhập khác		-	560.939
32	12. Chi phí khác		15.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(15.000.000)	560.939
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.435.807.341)	(5.428.708.721)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(6.435.807.341)</u>	<u>(5.428.708.721)</u>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.435.807.341)	(5.428.708.721)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.062.292	36.062.292
03	- Các khoản dự phòng		41.108.943	90.236.115
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.032.718)	(3.777.651)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.361.668.824)	(5.306.187.965)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(632.908.130)	956.792.697
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.688.919	(288.501.971)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.598.538.364	5.579.295.330
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(142.350.000)	(128.770.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(517.699.671)	812.628.091
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.032.718	3.777.651
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.032.718	3.777.651
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(514.666.953)	816.405.742
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.611.555.583	795.149.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<b>1.096.888.630</b>	<b>1.611.555.583</b>

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHI NHÁNH CẦN THƠ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM**

**VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>19.854.236</b>	<b>11.496.092</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>3.251.747</b>	<b>3.484.163</b>
111	1. Tiền		3.251.747	3.484.163
136	1. Phải thu ngắn hạn khác		4.761.181.074	4.761.181.074
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.761.181.074)	(4.761.181.074)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.602.489</b>	<b>8.011.929</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		16.602.489	8.011.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		299.377.794	299.377.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.377.794)	(299.377.794)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.854.236</b>	<b>11.496.092</b>
<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.739.732.375</b>	<b>17.594.518.378</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.739.732.375</b>	<b>17.594.518.378</b>
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.284.619	-
314	2. Phải trả người lao động		72.074.846	28.920.000
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn		22.586.428.367	17.487.653.835
319	4. Phải trả ngắn hạn khác		93.544.543	93.544.543
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(15.600.000)	(15.600.000)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(22.719.878.139)</b>	<b>(17.583.022.286)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(22.719.878.139)</b>	<b>(17.583.022.286)</b>
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.719.878.139)	(17.583.022.286)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.583.022.286)	(12.609.461.750)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(5.136.855.853)	(4.973.560.536)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.854.236</b>	<b>11.496.092</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.604.403.501	18.897.803.076
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.604.403.501	18.897.803.076
11	4. Giá vốn hàng bán		9.318.390.740	18.473.566.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.012.761	424.236.336
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		5.349	14.491
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		4.956.032.653	4.963.423.962
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		465.146.310	425.843.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.135.160.853)	(4.965.016.521)
31	11. Thu nhập khác		-	35.985
32	12. Chi phí khác		1.695.000	8.580.000
40	13. Lợi nhuận khác		(1.695.000)	(8.544.015)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.136.855.853)	(4.973.560.536)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.136.855.853)</u>	<u>(4.973.560.536)</u>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.136.855.853)	(4.973.560.536)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.349)	(14.491)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.136.861.202)	(4.973.575.027)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.590.560)	112.192.130
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.145.213.997	4.866.054.537
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237.765)	1.471.640
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.349	14.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.349	14.491
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(232.416)	1.486.131
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.484.163	1.998.032
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u><u>3.251.747</u></u>	<u><u>3.484.163</u></u>

